

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM KHÊ
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- H1 phúc**

Bản án số: 08/2018/DSST

Ngày 29-8-2018

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài
sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ, TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Vũ Văn Thắng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Ngọc Dương

2. Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa

- Thư ký phiên toà: Bà Phan Thị Hải - Là Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê.

Ngày 29 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 38/2019/TLST-DS, ngày 24/5/2019 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2019/QĐXXST-DS ngày 15/7/2019, giữa các đương sự:

1-Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N- sinh năm 1957; nơi cư trú: Khu 03 Tiền Phong, xã C, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

2-Bị đơn: Chị Trần Thị T- sinh năm 1995; nơi cư trú: Khu 09, xã C, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

3-Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

3.1- Ông Nguyễn Khắc T- sinh năm: 1952 (Chồng bà Nguyễn Thị N); nơi cư trú: Khu 03 T, xã C, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt nhưng có đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2- Anh Trần Quốc Khánh- sinh năm 1988 (Chồng chị Trần Thị T); nơi cư trú: Khu 09, xã C, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt nhưng ủy quyền cho chị Trần Thị T thay mặt tham gia tố tụng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 08/5/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà chị Nguyễn Thị N trình bày: Ngày 24/7/2018 chị Trần Thị T vay của vợ chồng bà số tiền 40.000.000đồng hạn 30 ngày sau sẽ trả. Ngày 26/7/2018 chị T tiếp tục vay của bà số tiền 150.000.000 đồng hạn 10 ngày sẽ trả. Khi vay chị T nói là vay để đáo hạn ngân hàng, nên bà không tính lãi suất. Nhưng quá hạn trả nợ mà chị T không trả tiền cho bà. Nay bà yêu cầu Tòa án buộc chị T phải trả cho vợ chồng bà số tiền 02 lần vay tổng cộng là 190.000.000đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh từ ngày vay cho đến 08/5/2019, theo mức lãi suất 10,5%/ 1 năm, là 15.675.204đồng. Tổng cộng cả tiền gốc và tiền lãi là 205.675.204đồng.

Bị đơn là chị Trần Thị T trình bày: Vợ chồng chị có vay nợ của bà Nguyễn Thị N cụ thể như sau: Ngày 24/7/2018, chị T có đứng ra vay của bà N 150.000.000đồng, thời hạn vay là 10 ngày. Đến ngày 26/7/2018, chị T tiếp tục vay của bà N 40.000.000đồng, thời hạn vay là 30 ngày. Mục đích vay là để vợ chồng lấy vốn kinh doanh và chăn nuôi. Cả 02 lần vay tiền, chị T đều viết giấy vay tiền và ký xác nhận. Chồng chị T là anh K biết và đồng ý việc chị T vay tiền của bà N. Trong giấy vay tiền không ghi lãi nhưng thực tế hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 5.000đồng/1.000.000đồng/1 ngày và 10 ngày phải trả lãi 1 lần. Chị T đã trả cho bà N được 23.000.000đ tiền lãi, nhưng không có chứng cứ chứng minh. Do làm ăn thua lỗ nên vợ chồng chị chưa trả nợ được cho bà N. Nay bà N yêu cầu trả số tiền gốc và lãi như trên thì chị nhất trí nhưng đề nghị được trả dần 2.000.000đồng/ 1 tháng, mỗi tháng 1 lần cho đến khi trả nợ xong cả gốc và lãi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án là ông Nguyễn Khắc T (Chồng bà N) trình bày: Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị N trình bày là trong quá trình giải quyết, do sơ xuất nên có khai nhầm lẫn về số tiền vay của từng lần chị T vay tiền. Nay bà N xác định là yêu cầu vợ chồng chị Trần Thị T, anh Trần Quốc Khánh phải trả nợ 02 lần vay tiền, cụ thể là ngày 24/7/2018 vay 150.000.000đồng, ngày 26/7/2018 vay 40.000.00đồng, tổng cộng là 190.000.000đồng và tiền lãi theo mức lãi suất là 10%/1 năm, tính từ ngày cho vay tiền đến ngày 08/5/2019.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ và toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tranh chấp giữa các đương sự là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”. Nơi cư trú của bị đơn và nơi thực hiện hợp đồng đều là tại xã C, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 3 điều 26; điểm a khoản 1 điều 35; điểm a, g khoản 1 điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thời hiệu khởi kiện: Tháng 8/2018, nguyên đơn biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Ngày 08/5/2019, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, thời hiệu khởi kiện là đúng theo quy định tại điều 429 của Bộ luật dân sự.

[3]. Về yêu cầu, ý kiến của các đương sự:

[3.1]. Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, đã có đủ cơ sở để kết luận: Ngày 24/7/2018, bà Nguyễn Thị N và chị Trần Thị T thỏa thuận xác lập hợp đồng vay tài sản với nội dung là chị T vay của bà N 150.000.000đồng với thời hạn vay là 10 ngày và bà N đã giao đủ tiền cho chị T vay. Ngày 26/7/2018, chị T tiếp tục vay của bà N 40.000.000đồng, thời hạn vay là 30 ngày và hai bên có xác lập hợp đồng vay tiền bằng văn bản. Hình thức và nội dung 02 hợp đồng trên không trái pháp luật và đạo đức xã hội, nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày xác lập. Quá trình thực hiện hợp đồng, do chị T không trả đủ nợ đúng thời hạn như đã thỏa thuận nên chị T đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo hợp đồng.

[3.2]. Về lãi suất: Hợp đồng vay tài sản giữa bà N và chị T xác lập ngày 24/7/2018 và ngày 26/7/2018 đều không thể hiện có lãi. Do vậy, tại phiên tòa bà N yêu cầu tính lãi với mức 10%/năm là phù hợp với quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự. Tuy nhiên, chỉ chấp nhận tính lãi cho bà N kể từ khi chị T vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng, cụ thể: Đối với hợp đồng xác lập ngày 24/7/2018 thì tiền lãi được tính từ ngày 03/8/2018 đến ngày 08/5/2019 (276 ngày) và tiền lãi là 11.500.000đồng. Còn hợp đồng xác lập ngày 26/7/2018, tiền lãi được tính từ ngày 25/8/2018 đến ngày 08/5/2019 (254 ngày) và tiền lãi là 2.822.222,2đồng (Làm tròn là 2.822.000đồng).

Chị T trình bày là bà N cho vay với mức lãi suất 5.000đồng/1.000.000đồng/1 ngày và chị đã trả được cho bà N 23.000.000đồng tiền lãi, nhưng chị T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh, nên không đề cập giải quyết.

[3.3]. Về nghĩa vụ trả nợ: Hợp đồng vay tài sản giữa bà N và chị T xác lập trong các ngày 24/7/2018, 26/7/2018 không có chữ ký của chồng chị T là anh Trần Quốc K. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị T thừa

nhận khoản tiền vay của vợ chồng bà N là nợ chung của vợ chồng chị và được sử dụng để phát triển khối tài sản chung của gia đình anh chị. Do vậy, việc chị T đề nghị để vợ chồng chị cùng có nghĩa vụ trả nợ cho gia đình bà N là phù hợp với quy định tại khoản 2 điều 27; khoản 4 điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3.4]. Về phương thức trả nợ: Vợ chồng bà N, ông T yêu cầu vợ chồng chị T, anh K phải trả đủ tiền vay một lần là phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 466 của Bộ luật dân sự. Chị T đề nghị được trả dần theo phương thức như chị đã trình bày là không có căn cứ chấp nhận.

[3.5]. Từ các phân tích trên, cần buộc vợ chồng chị Trần Thị T, anh Trần Quốc K có nghĩa vụ cùng nhau trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Khắc T số nợ gốc là 190.000.000đồng và nợ lãi là 14.322.000đồng, tổng cộng là 204.322.000đồng. Thời hạn trả tiền là kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[4]. Về án phí: Bị đơn là chị Trần Thị T xin chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật và đề nghị này không trái pháp luật, đạo đức xã hội, cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 463; Khoản 1, 4 Điều 466; Khoản 2 Điều 468 và Khoản 1 Điều 357 của Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 27; Khoản 4 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 147; Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

Xử:

1. Chị Trần Thị T, anh Trần Quốc K có nghĩa vụ cùng nhau trả cho bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Khắc T số tiền nợ gốc là 190.000.000đồng và tiền lãi là 14.322.000đồng. Tổng cộng là 204.322.000đ (Hai trăm linh tư triệu ba trăm hai mươi hai nghìn đồng). Thời hạn trả tiền kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu 10.216.000đ (Mười triệu hai trăm mười sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Nguyễn Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.141.000đ (Năm triệu một trăm bốn mươi một nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003255 ngày 24/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt được quyền kháng cáo đến Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hợp lệ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện;
- Các đương sự;
- Thi hành án dân sự;
- Lưu hồ sơ ;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Vũ Văn Thắng